

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1

**ĐẾN** Số: 113..... Số 1560/TĐC-ĐL  
Ngày: 31/5/2023

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2023

Chuyên: Scal. gửi: CBVC. trợ. Tự tạo. GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ  
- Đăng. thay. Nét. và. hệ. nộp. bài. tự. tạo. CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM  
- Lưu VP PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

**Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:**

1. Tên tổ chức: Trung tâm Kiểm định Công nghiệp 1.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Bộ Công thương, Số 655 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.32669805

Fax: 024.38689257

Đã đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Địa điểm hoạt động: tại địa chỉ trụ sở chính của Trung tâm Kiểm định Công nghiệp 1 và tại hiện trường.

2. Số đăng ký: ĐK 109.

3. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp lần: thứ 05 và thay thế Giấy chứng nhận số 625/TĐC-ĐL ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. / *8*

**Nơi nhận:**

- TT Kiểm định Công nghiệp 1;
- Chi cục TCĐLCL TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp

**Phụ lục**  
**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH,**  
**HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**  
**CỦA TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1**  
*(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 1560/TĐC-ĐL ngày 29 tháng 5 năm 2023*  
*của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)*

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
I	Phương tiện đo <sup>(1)</sup>				
1.	Áp kế lò xo	(-1 ÷ 1 000) bar	đến 1 %	Kiểm định	
2.	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg <sup>(*)</sup>	Kiểm định	
3.	Huyết áp kế thủy ngân	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg <sup>(*)</sup>	Kiểm định	
4.	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	(10 <sup>-1</sup> ÷ 10 <sup>4</sup> ) Ω	đến 1	Kiểm định	
5.	Phương tiện đo điện trở cách điện	(10 <sup>4</sup> ÷ 10 <sup>11</sup> ) Ω	đến 1	Kiểm định	
6.	Biến áp đo lường	U <sub>sơ cấp</sub> : (6 ÷ 38,5) kV U <sub>thứ cấp</sub> : (100; 100/√3; 110; 110/√3; 100/3; 110/3) V Điện áp làm việc: ≤ 52 kV	đến 0,2	Kiểm định	
7.	Biến dòng đo lường	I <sub>sơ cấp</sub> : (1 ÷ 5 000) A I <sub>thứ cấp</sub> : 1 A; 5 A Điện áp làm việc: ≤ 52 kV	đến 0,2	Kiểm định	
8.	Phương tiện đo điện trở kíp mìn	(10 <sup>-1</sup> ÷ 10 <sup>4</sup> ) Ω	đến 1	Kiểm định	

✍

<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo <sup>(1)</sup> , chuẩn đo lường <sup>(2)</sup>	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
9.	Áp kế kiểu chỉ thị hiện số và tương tự	(-1 ÷ 1) bar	đến 0,005 bar (**)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
		(1 ÷ 100) bar	đến 0,088 bar (**)		
		(100 ÷ 1000) bar	đến 2,96 bar (**)		

(\*) : Sai số lớn nhất cho phép.

(\*\*) : Độ không đảm bảo đo.

✍



<sup>(1)</sup> Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHHCN.

<sup>(2)</sup> Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHHCN.